

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-40
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-40

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 15/04/2015
Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2015
Ông Lê Trọng Dung	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 15/04/2015
Ông Vương Thanh Đường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2015
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số: 267 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2013-002-1

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		336.533.140.565	391.940.679.550
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.834.466.207	32.083.945.994
111	1. Tiền		28.834.466.207	32.083.945.994
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.321.640.855	142.772.077.825
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	142.776.259.142	105.536.998.939
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.077.787.000	17.311.420.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	11.861.652.440	20.083.658.886
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.394.057.727)	(160.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	151.068.700.329	215.379.482.848
141	1. Hàng tồn kho		151.068.700.329	215.379.482.848
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.308.333.174	1.705.172.883
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.324.441.803	1.015.191.487
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		983.891.371	689.981.396
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.539.413.170	102.191.454.545
220	II. Tài sản cố định		90.676.763.025	98.779.469.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	90.676.763.025	98.779.469.725
222	- Nguyên giá		363.150.027.081	362.171.174.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(272.473.264.056)	(263.391.705.082)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.049.519.113	1.437.890.214
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4.049.519.113	1.437.890.214
260	V. Tài sản dài hạn khác		813.131.032	1.974.094.606
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	813.131.032	1.974.094.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		432.072.553.735	494.132.134.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		225.044.738.755	302.762.568.165
310	I. Nợ ngắn hạn		223.399.913.755	300.757.743.165
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	52.408.660.192	8.055.576.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.924.610	37.264.385
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.976.858.511	515.315.059
314	4. Phải trả người lao động		11.716.100.104	12.565.335.251
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.953.877.517	1.707.654.841
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.705.813.966	3.178.061.810
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	143.497.213.114	274.677.820.549
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	3.750.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		375.465.741	20.714.741
330	II. Nợ dài hạn		1.644.825.000	2.004.825.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.644.825.000	2.004.825.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.027.814.980	191.369.565.930
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	207.027.814.980	191.369.565.930
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		13.999.169.000	13.676.480.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.713.704.600	5.378.144.550
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		69.007.550	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		20.644.697.050	5.378.144.550
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		432.072.553.735	494.132.134.095

Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng

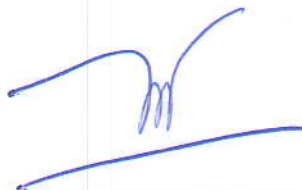


Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	759.637.130.976	959.174.869.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	508.068.290	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		759.129.062.686	959.174.869.558
11	4. Giá vốn hàng bán	22	700.434.104.937	930.387.016.074
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.694.957.749	28.787.853.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.675.174.429	1.180.733.074
22	7. Chi phí tài chính	24	6.647.576.536	9.872.194.350
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.630.648.604	9.085.417.006
24	8. Chi phí bán hàng	25	7.846.757.494	8.254.700.765
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.120.663.109	10.895.772.187
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.755.135.039	945.919.256
31	11. Thu nhập khác	27	5.000.000	151.805.818
32	12. Chi phí khác	28	8.267.041.744	61.049.236
40	13. Lợi nhuận khác		(8.262.041.744)	90.756.582
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.493.093.295	1.036.675.838
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.848.396.245	250.954.624
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.644.697.050</u>	<u>785.721.214</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.251	52



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*06 tháng đầu năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.493.093.295	1.036.675.838
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.081.558.974	10.034.377.503
03	- Các khoản dự phòng		2.234.057.727	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(190.868)	271.901.139
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.733.930)	(113.155.816)
06	- Chi phí lãi vay		6.630.648.604	9.085.417.006
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.398.433.802	20.315.215.670
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.077.530.732)	(95.024.832.206)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		64.310.782.519	83.695.907.364
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		48.992.505.296	(3.583.689.202)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		851.713.258	1.069.305.326
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.850.204.328)	(9.197.460.283)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.366.121.507)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.100.000	1.362.439.497
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81.600.000)	(1.476.346.205)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		136.184.078.308	(2.839.460.039)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.590.481.173)	(10.382.173.501)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.733.930	54.181.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.549.747.243)	(10.327.992.449)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		433.193.024.543	788.178.953.365
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(564.733.631.978)	(825.278.938.904)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.343.394.285)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(135.884.001.720)	(37.099.985.539)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.249.670.655)	(50.267.438.027)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		32.083.945.994	56.376.028.309
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		190.868	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>28.834.466.207</u>	<u>6.108.590.282</u>



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và bán thép thời; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: gia công kết cấu thép;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép. Chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: sản xuất Oxy, Nitơ và Argon dạng lỏng hoặc khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	84.879.624	369.576.100
Tiền gửi ngân hàng	28.749.586.583	31.714.369.894
	<u>28.834.466.207</u>	<u>32.083.945.994</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	142.776.259.142	105.536.998.939
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	99.067.346.339	41.987.794.750
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	10.934.205.580	24.891.768.513
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Vận Tải Quốc Hùng	7.533.815.631	13.098.553.237
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.240.891.592	25.558.882.439
	<u>142.776.259.142</u>	<u>105.536.998.939</u>

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
		VND	VND	
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
-	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	99.067.346.339	41.987.794.750
-	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	7.644.871.700
-	Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	77.509.630	44.330.000
-	Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	-	590.000
-	Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.934.205.580	24.891.768.513
-	Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.468.115.453	4.616.805.247
-	Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	50.912.400	456.903.700
		<u>114.598.089.402</u>	<u>79.643.063.910</u>	

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	452.164.266	-	222.662.079	-
- Ký cược, ký quỹ	7.400.000	-	19.648.430.370	-
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	28.099.548	-	48.804.779	-
- Phải thu tiền lãi trả chậm	-	-	163.761.658	-
- Phải thu khác ⁽¹⁾	11.373.988.626	-	-	-
	11.861.652.440	-	20.083.658.886	-

(1) Là khoản phải thu lại Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền tiền đặt cọc thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Biên bản làm việc ngày 06/07/2015 do Công ty không tiến hành các thủ tục để thuê đất. Công ty Địa ốc Thảo Điền sẽ hoàn trả lại 55% giá trị khoản tiền đặt cọc theo Biên bản ghi nhớ thuê đất số 180/GNTĐ/KD/11 ngày 19/07/2014 tương ứng số tiền 11.373.988.626 đồng.

6 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.628.115.453	2.234.057.726	4.628.115.453	4.468.115.453
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam	4.468.115.453	2.234.057.726	4.468.115.453	4.468.115.453
DNTN Mười Thanh	160.000.000	-	160.000.000	-
	4.628.115.453	2.234.057.726	4.628.115.453	4.468.115.453

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.666.328.860	-	70.092.925.683	-
Công cụ, dụng cụ	308.118.684	-	257.623.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.010.422.057	-	42.805.027.995	-
Thành phẩm	36.009.519.448	-	94.985.106.682	-
Hàng gửi đi bán	23.074.311.280	-	7.238.799.126	-
	151.068.700.329	-	215.379.482.848	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 67.019.941.505 đồng;

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.399.458.563	1.437.890.214
Dự án "Lò ủ phôi phân xưởng cán"	2.446.738.668	485.170.319
Dự án "cải tạo phân xưởng cán"	952.719.895	952.719.895
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	650.060.550	-
Hạng mục cùm nắp lò LF	225.000.000	-
Hạng mục chống dột nhà xưởng 2015	425.060.550	-
	<u>4.049.519.113</u>	<u>1.437.890.214</u>



Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55.094.631.481	260.198.972.992	37.596.913.239	9.280.657.095	362.171.174.807
- Mua trong kỳ	-	419.600.000	-	-	419.600.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	559.252.274	-	-	559.252.274
Số dư cuối kỳ	55.094.631.481	261.177.825.266	37.596.913.239	9.280.657.095	363.150.027.081
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42.874.965.334	186.936.260.296	27.043.301.233	6.537.178.219	263.391.705.082
- Khấu hao trong kỳ	1.322.529.124	6.032.968.905	1.221.040.542	505.020.403	9.081.558.974
Số dư cuối kỳ	44.197.494.458	192.969.229.201	28.264.341.775	7.042.198.622	272.473.264.056
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.219.666.147	73.262.712.696	10.553.612.006	2.743.478.876	98.779.469.725
Tại ngày cuối kỳ	10.897.137.023	68.208.596.065	9.332.571.464	2.238.458.473	90.676.763.025

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND 16.208.926.703
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND 179.371.112.540



10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.324.441.803	1.015.191.487
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.066.560.753	576.743.487
Chi phí Bảo hiểm tài sản	107.881.050	111.048.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	150.000.000	327.400.000
b) Dài hạn	813.131.032	1.974.094.606
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	203.131.032	632.094.606
Chi phí sửa chữa máy biến thế	610.000.000	1.342.000.000
	<u>2.137.572.835</u>	<u>2.989.286.093</u>

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	273.957.820.549	273.957.820.549	433.193.024.543	564.373.631.978	142.777.213.114	142.777.213.114
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	111.185.965.926	111.185.965.926	68.228.296.683	179.414.262.609	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN I TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	105.134.885.232	105.134.885.232	205.356.722.826	225.530.038.764	84.961.569.294	84.961.569.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa ⁽²⁾	57.636.969.391	57.636.969.391	159.608.005.034	159.429.330.605	57.815.643.820	57.815.643.820
b) Vay dài hạn	2.724.825.000	2.724.825.000	-	360.000.000	2.364.825.000	2.364.825.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa ⁽³⁾	2.724.825.000	2.724.825.000	-	360.000.000	2.364.825.000	2.364.825.000
- Từ 1 năm trở xuống	720.000.000	720.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000	720.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.004.825.000	2.004.825.000	-	-	2.004.825.000	1.644.825.000
	276.682.645.549	276.682.645.549	433.193.024.543	564.733.631.978	145.142.038.114	145.142.038.114

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 074/2014/HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 01/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 84.961.569.294 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng các tài sản sau:
 - Thế chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000m³/h;
 - Khoản phải thu theo hợp đồng mua bán thép trả chậm do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Công ty TNHH Thép Miền Nam.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0406.14/48.05-HMTD ngày 19/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 57.815.643.820 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp thành phẩm tồn kho (phôi và thép cán);

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0006.14/48.05-ĐTDA ngày 06/01/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 3.324.825.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc, thiết bị sản xuất (lò gia nhiệt điện cảm ứng);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 11,10%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.364.825.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 720.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	52.408.660.192	52.408.660.192	8.055.576.529	8.055.576.529
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II-TNHH MTV	-	-	801.705.960	801.705.960
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa và Dịch vụ Miền Nam	-	-	920.076.300	920.076.300
- DNTN Trung Thành	10.906.568.750	10.906.568.750	-	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	5.593.677.100	5.593.677.100	-	-
- Công ty CP TM DV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	8.339.673.320	8.339.673.320	463.437.590	463.437.590
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	6.523.412.940	6.523.412.940	667.859.500	667.859.500
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát	5.719.489.710	5.719.489.710	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.325.838.372	15.325.838.372	5.202.497.179	5.202.497.179
	52.408.660.192	52.408.660.192	8.055.576.529	8.055.576.529

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 30/06/2015, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		5.494.627.080	5.494.627.080	1.396.403.486	1.396.403.486
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	3.953.068.130	3.953.068.130	-	-
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	244.464.000	244.464.000	180.048.000	180.048.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.758.800	13.758.800	34.320.000	34.320.000
- Công Ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	885.704.300	885.704.300	404.649.000	404.649.000
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-	285.387.516	285.387.516
- Công Ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	397.631.850	397.631.850	391.998.970	391.998.970
- Công ty Cổ phần Thép dự ứng Lực Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-	100.000.000	100.000.000
		5.494.627.080	5.494.627.080	1.396.403.486	1.396.403.486

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	689.981.396	-	-	16.165.526.022	16.459.435.997	983.891.371	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	60.123.176	60.123.176	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	466.510.280	466.510.280	5.848.396.245	1.366.121.507	-	-	-	-	-	4.948.785.018	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	48.804.779	48.804.779	464.736.243	485.467.529	-	-	-	-	-	28.073.493	-
Các loại thuế khác	-	-	-	5.400.000	5.400.000	-	-	-	-	-	-	-
	689.981.396	515.315.059	22.544.181.686	18.376.548.209	983.891.371	4.976.858.511						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	72.871.867	292.427.591
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.132.464.000	1.355.432.000
- Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	1.115.041.650	34.362.250
- Chi phí phải trả khác	633.500.000	25.433.000
	<u>2.953.877.517</u>	<u>1.707.654.841</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	323.423.030	164.052.843
- Bảo hiểm xã hội	157.896.350	131.300.910
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.228.400.000	2.220.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	327.781.123	114.978.408
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	590.579.200	534.949.636
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.734.263	12.380.013
	<u>3.705.813.966</u>	<u>3.178.061.810</u>

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.750.000.000	-
	<u>3.750.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	9.890.167.000	3.774.326.000	399.554.520	186.378.988.900
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	785.721.214	785.721.214
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.987.000	(11.987.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	9.890.167.000	3.786.313.000	1.173.288.734	187.164.710.114
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	13.676.480.000	-	5.378.144.550	191.369.565.930
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	20.644.697.050	20.644.697.050
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	322.689.000	-	(322.689.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(430.251.000)	(430.251.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.556.197.000)	(4.556.197.000)
Số dư cuối kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	13.999.169.000	-	20.713.704.600	207.027.814.980

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 15/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>			
	VND			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.378.144.550
Trích Quỹ đầu tư phát triển				322.689.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				430.251.000
Chi trả cổ tức (bằng 3% vốn điều lệ)				4.556.197.000
Lợi nhuận chưa phân phối				69.007.550
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2015</u>
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
- Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	<u>100</u>	<u>151.873.220.000</u>	<u>100</u>	<u>151.873.220.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>	
		2015	2014	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000	
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		151.873.220.000	151.873.220.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		151.873.220.000	151.873.220.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.556.197.000	-	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		4.556.197.000	-	
d) Cổ phiếu				
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.187.322	15.187.322	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.187.322	15.187.322	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.187.322	15.187.322	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.187.322	15.187.322	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		15.187.322	15.187.322	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)				
e) Các quỹ công ty				
		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
		VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển		13.999.169.000	13.676.480.000	
		<u>13.999.169.000</u>	<u>13.676.480.000</u>	

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	KG	VND	KG	VND
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ				
Thép thanh vằn 32 Gr60	-	-	4.905,00	63.810.050
Thép cuộn 08	-	-	440.000,00	5.368.000.000
Thép thanh vằn 12 SD295A	199,00	2.803.910	199,00	2.803.910
- Vật tư, hàng hóa nhận gia công				
Thép cuộn 06	-	-	650.000,00	2.600.000.000
Thép cuộn 08	-	-	23.421,00	92.512.950
Thép phế liệu	-	-	-	2.344.820.623
		<u>2.803.910</u>		<u>10.471.947.533</u>

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	474,37	480,97

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2015		06 tháng đầu năm 2014	
	VND		VND	
Doanh thu bán hàng	735.024.694.968	954.459.162.128		
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	1.150.008.950	3.520.186.099		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.462.427.058	1.195.521.331		
	<u>759.637.130.976</u>	<u>959.174.869.558</u>		
	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014	
		VND	VND	
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	304.686.200	
- Chi nhánh Thép Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	75.811.435.950	

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2015 VND	06 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan (tiếp theo)			
- Chi nhánh Thép Miền Tây - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	184.114.246.370
- Chi nhánh Thép TP-HCM - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	204.660.965.000
- Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL - Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	2.330.600.800
- Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	3.482.628.380
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	Chi nhánh của Công ty mẹ	95.603.092	-
- Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	413.343.731.250	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	-	10.727.274
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	18.398.313.500	186.426.349.600
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	9.230.373.000	52.991.400
- Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	457.070.500
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	749.906.680	72.324.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.495.709.900	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ	721.569.700	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	986.165.100	1.317.723.118
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	315.245.454	62.720.178
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	20.491.005.800	73.845.103.900
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	4.932.047.190
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	70.866.830.400
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	2.284.546
		465.827.623.476	808.750.734.806

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	508.068.290	-
	508.068.290	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	679.388.788.828	926.638.944.105
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	1.146.453.142	3.514.349.281
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.898.862.967	233.722.688
	700.434.104.937	930.387.016.074

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.733.930	54.181.052
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.634.249.631	1.071.923.988
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	54.628.034
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	190.868	-
	3.675.174.429	1.180.733.074

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.630.648.604	9.085.417.006
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	490.968.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.805.377	23.908.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	271.901.139
Chi phí tài chính khác	122.555	-
	6.647.576.536	9.872.194.350

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.988.514	683.030.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.983.842.930	6.299.561.252
Chi phí khác bằng tiền	3.618.926.050	1.272.108.830
	<u>7.846.757.494</u>	<u>8.254.700.765</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.310.285.013	1.235.594.627
Chi phí nhân công	3.418.574.197	3.221.543.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	505.020.403	603.090.146
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	2.234.057.727	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.443.539.100	1.431.412.908
Chi phí khác bằng tiền	3.206.186.669	4.401.131.260
	<u>13.120.663.109</u>	<u>10.895.772.187</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	120.024.000
Thu nhập khác	5.000.000	31.781.818
	<u>5.000.000</u>	<u>151.805.818</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	61.049.236
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng thuê đất KCN Nhơn Trạch II	8.267.041.744	-
	<u>8.267.041.744</u>	<u>61.049.236</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.493.093.295	1.036.675.838
Các khoản điều chỉnh tăng	90.526.000	104.027.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	90.526.000	104.027.000
Thu nhập tính thuế TNDN	26.583.619.295	1.140.702.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	5.848.396.245	250.954.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	466.510.280	(1.211.677.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.366.121.507)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.948.785.018	(960.722.800)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	20.644.697.050	785.721.214
Các khoản điều chỉnh	(1.651.575.764)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.651.575.764)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.993.121.286	785.721.214
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.251	52

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2015 là số kế hoạch dự kiến chi theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 15/04/2015, Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.500.224.159	779.456.013.047
Chi phí nhân công	36.955.052.731	36.835.846.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.081.558.974	10.034.377.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.859.062.305	96.420.800.537
Chi phí khác bằng tiền	9.800.233.309	8.088.444.955
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	733.196.131.478	930.835.482.724

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	28.834.466.207	-	32.083.945.994	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.637.911.582	(2.394.057.727)	125.620.657.825	(160.000.000)
	<u>183.472.377.789</u>	<u>(2.394.057.727)</u>	<u>157.704.603.819</u>	<u>(160.000.000)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			145.142.038.114	276.682.645.549
Phải trả người bán, phải trả khác			56.114.474.158	11.233.638.339
Chi phí phải trả			2.953.877.517	1.707.654.841
			<u>204.210.389.789</u>	<u>289.623.938.729</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.834.466.207	-	-	28.834.466.207
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152.243.853.855	-	-	152.243.853.855
	<u>181.078.320.062</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>181.078.320.062</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.083.945.994	-	-	32.083.945.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.460.657.825	-	-	125.460.657.825
	<u>157.544.603.819</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>157.544.603.819</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	143.137.213.114	2.004.825.000	-	145.142.038.114
Phải trả người bán, phải trả khác	56.114.474.158	-	-	56.114.474.158
Chi phí phải trả	2.953.877.517	-	-	2.953.877.517
	<u>202.205.564.789</u>	<u>2.004.825.000</u>	<u>-</u>	<u>204.210.389.789</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	274.677.820.549	2.004.825.000	-	276.682.645.549
Phải trả người bán, phải trả khác	11.233.638.339	-	-	11.233.638.339
Chi phí phải trả	1.707.654.841	-	-	1.707.654.841
	<u>287.619.113.729</u>	<u>2.004.825.000</u>	<u>-</u>	<u>289.623.938.729</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2015	06 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	433.193.024.543	788.178.953.365
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	564.733.631.978	825.278.938.904

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh phôi, thép cán VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	732.917.372.151	26.211.690.535	759.129.062.686
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	55.091.128.159	3.603.829.590	58.694.957.749
Tổng chi phí mua TSCĐ	978.852.274	-	978.852.274
Tài sản không phân bổ	-	-	432.072.553.735
Tổng tài sản	-	-	432.072.553.735
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	225.044.738.755
Tổng nợ phải trả	-	-	225.044.738.755

Theo khu vực địa lý

Hiện nay Công ty chỉ hoạt động sản xuất và buôn bán trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2015 VND	06 tháng đầu năm 2014 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	12.744.000	6.867.441.934
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Chi nhánh Công ty mẹ	454.981.000	674.086.700
Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ	Chi nhánh Công ty mẹ	-	16.996.000
Công ty CP Kim khí TP HCM	Cùng Công ty mẹ	947.857.169	216.329.382.899
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	21.113.659.500	125.779.901.000
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	8.500.000	22.680.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.407.080.000	1.671.360.000

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2015 VND	06 tháng đầu năm 2014 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.710.797.500	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	98.808.904	1.476.776.501
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.257.359.450	30.652.410.050
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	97.065.200	217.449.540
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.810.894.800	2.326.640.500
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	186.774.400	164.448.400
Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.522.938.050	231.051.500
Lãi bán hàng chậm thanh toán			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	339.018.456
Công ty CP Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	7.432.514	551.824.680
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	827.409.954	181.080.852
Công ty TNHH Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	2.744.787.093	-
Lãi mua hàng chậm trả			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	334.250.489
Công ty CP Kim khí TP HCM	Cùng Công ty mẹ	-	156.717.662
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ứng trước tiền mua hàng			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	16.600.000.000
Phải trả khác			
Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
Chi phí phải trả			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	1.115.041.650	34.362.250

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm <u>2015</u>	06 tháng đầu năm <u>2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.273.320.933	624.079.277

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Xem chi tiết phụ lục 01).

Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Phụ lục số 01: Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	1. Phải thu của khách hàng	105.536.998.939	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	105.536.998.939	-
132	2. Trả trước cho người bán	17.311.420.000	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.311.420.000	-
135	5. Các khoản phải thu khác	212.566.437	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	20.083.658.886	(19.871.092.449)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	19.871.092.449	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	19.871.092.449	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.437.890.214	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.437.890.214	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	274.677.820.549	320	10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	274.677.820.549	-
312	2. Phải trả người bán	8.055.576.529	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8.055.576.529	-
313	3. Người mua trả tiền trước	37.264.385	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.264.385	-
316	6. Chi phí phải trả	1.707.654.841	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.707.654.841	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.178.061.810	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	3.178.061.810	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	2.004.825.000	338	8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.004.825.000	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	-
			411a	- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	151.873.220.000	

417	7. Quỹ đầu tư phát triển	9.890.167.000	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	13.676.480.000	(3.786.313.000)
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.786.313.000			3.786.313.000	
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.378.144.550	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.378.144.550	-
			421a	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	-	
			421b	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này</i>	5.378.144.550	

